

Số: 309 /QĐ-TTYT

Di Linh, ngày 24 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng mã ICD đặc thù khoa năm 2021

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DI LINH

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TC-UB ngày 29/3/1989 của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế Di Linh;

Căn cứ Quyết định số 1617/QĐ-SYT ngày 26/9/2029 của giám đốc Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, và cơ cấu tổ chức các phòng chức năng, khoa chuyên môn, trạm y tế và tương đương của Trung tâm Y tế huyện Di Linh;

Căn cứ Luật Khám bệnh - Chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư 21/2017/TT-BYT, ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện Việt Nam (phiên bản 2.0) ban hành kèm theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10” và “Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10” tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”;

Căn cứ theo Báo cáo 136/BC-TTYT ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Trung tâm Y tế Huyện Di Linh về việc thống kê danh sách các bệnh và mã ICD thường gặp theo khoa;

Thực hiện Kế hoạch số 136/KH-TTYT ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Trung tâm Y tế huyện Di Linh về việc cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2021.

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch nghiệp vụ và Dân số Trung tâm Y tế huyện Di Linh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “ Các Bảng mã ICD thường gặp đặc thù theo các khoa”.(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. “Bảng mã ICD thường gặp đặc thù theo các khoa” được áp dụng tại các khoa lâm sàng và khoa khám bệnh, giao cho phòng KHN&DS làm đầu mối, phối hợp với các phòng ban liên quan hướng dẫn và triển khai thực hiện “Bảng mã ICD thường gặp đặc thù theo các khoa”. Các khoa lâm sàng và khoa khám bệnh in bảng mã ICD đặc thù theo khoa của mình và dán tại vị trí thường sử dụng bảng mã ICD.

Điều 3. Các Ông, Bà: Trưởng Phòng, Phó phòng các khoa lâm sàng và khoa khám bệnh, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành./.

Nơi nhận

- Các khoa lâm sàng/khoa khám bệnh;
- Hội đồng CLBV;
- Tổ QLCL;
- Lưu: KHN&DS, VT.

GIÁM ĐỐC

Lê Thành Quang

PHỤ LỤC. CÁC BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ CÁC KHOA 2021

(Ban hành kèm Quyết định số 309 /QĐ-TTYT ngày 24 /06/2021 của Trung tâm Y tế huyện Di Linh)

BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ KHOA HỒI SỨC - CẤP CỨU				
STT	Mã	Tên bệnh	Chương bệnh	Nhóm bệnh
1	A41.9	Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	Bệnh nhiễm khuẩn khác
2	A48.3	Hội chứng sốc nhiễm độc		
3	C16	U ác của dạ dày	U tân sinh	U ác tính
4	C18	U ác của đại tràng		
5	C22.9	U ác của gan, không đặc hiệu		
6	C34	U ác của phế quản và phổi		
7	D64.9	Thiếu máu không đặc hiệu	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch	Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác
8	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá	Đái tháo đường
9	E16.0	Hạ glucose máu do thuốc, không hôn mê		Các rối loạn khác về sự điều hoà glucose và bài tiết của tụy nội tiết
10	E16.1	Hạ glucose máu khác		

11	E16.2	Hạ glucose máu không đặc hiệu		
12	E87.6	Hạ kali máu		Rối loạn chuyển hoá
13	G45.9	Cơn thiếu máu não thoáng qua khác và hội chứng liên quan	Bệnh hệ thần kinh	Bệnh chu kỳ và kịch phát
14	I10	Bệnh tăng huyết áp vô căn(nguyên phát)	Bệnh hệ tuần hoàn	Bệnh lý tăng huyết áp
15	I20	Cơn đau thắt ngực		Bệnh tim thiếu máu cục bộ
16	I20.0	Cơn đau thắt ngực không ổn định		
17	I21	Nhồi máu cơ tim cấp		
18	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn		
19	I46	Ngưng tim		Thể bệnh tim khác
20	I47	Nhịp nhanh kịch phát		

21	I47.1	Nhịp nhanh trên thất		
22	I47.9	Nhịp nhanh kịch phát, không đặc hiệu		
23	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ		
24	I49.3	Ngoại tâm thu thất		
25	I50.0	Suy tim sung huyết		
26	I64	Đột quỵ không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)		Bệnh mạch máu não
27	J18.9	Viêm phổi, không phân loại	Bệnh hệ hô hấp	Cúm và viêm phổi
28	J44.0	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính đợt cấp do bội nhiễm		Bệnh hô hấp dưới mạn tính
29	J44.1	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính đợt cấp, không phân loại		
30	J44.9	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, không phân loại		

31	J45	Hen [suyễn]		
32	J90	Tràn dịch màng phổi, không phân loại nơi khác		Bệnh khác của màng phổi
33	J96.0	Suy hô hấp cấp		Các bệnh lý khác của hệ hô hấp
34	J96.1	Suy hô hấp mạn		
35	K65	Viêm phúc mạc	Bệnh hệ tiêu hoá	Bệnh của phúc mạc
36	K65.9	Viêm phúc mạc, không đặc hiệu		
37	K85	Viêm tụy cấp		Bệnh túi mật, ống mật và tụy
38	K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu		Bệnh khác của hệ tiêu hoá
39	N18.5	Bệnh thận mạn, giai đoạn 5	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	Suy thận
40	R00.1	Nhịp tim chậm, không đặc hiệu	Các triệu chứng và bất thường về lâm sàng, cận lâm sàng không phân loại nơi khác	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp

41	R18	Cổ chướng		Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng
42	R40.2	Hôn mê, không đặc hiệu		Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác và trạng thái cảm
43	R57.1	Sốc Giảm thể tích		Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
44	T78.0	choáng phản vệ do phản ứng phụ của thực phẩm	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	Tác dụng khác và không xác định của các nguyên nhân từ bên ngoài
45	T78.2	choáng phản vệ, chưa xác định		
46	T88.6	choáng phản vệ do tác dụng phụ của thuốc hoặc dược phẩm thích hợp và sử dụng đúng quy cách		Biến chứng điều trị nội khoa, ngoại khoa, không phân loại nơi khác
47	X20	Bị côn trùng không có nọc và các loài tiết tức không có nọc độc cắn hay đốt	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Tai nạn
48	X45	Tai nạn ngộ độc và phơi nhiễm rượu		
49	X64	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các thuốc và sinh chất không rõ đặc điểm khác		

50	X69	Có tình tự đầu độc (tự tử) bằng và phơi nhiễm các hóa chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm.		
----	-----	---	--	--

BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ KHOA NỘI TỔNG HỢP - TRUYỀN NHIỄM				
STT	Mã ICD	Tên bệnh	Chương bệnh	Nhóm bệnh
1	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	Bệnh nhiễm trùng đường ruột
2	A04.9	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài		
3	A05	Nhiễm độc thức ăn do vi trùng khác, chưa phân loại nơi khác		
4	A05.9	Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định loài		
5	A41	Nhiễm trùng khác		Bệnh nhiễm khuẩn khác
6	A41.9	Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu		
7	A91	Sốt xuất huyết Dengue		Sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền
8	D64	Các thiếu máu khác	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch	Các thiếu máu khác
9	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá	Đái tháo đường
10	E16.1	Hạ glucose máu khác		Các rối loạn khác về sự điều hoà glucose và bài tiết của tụy nội tiết
11	F10	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu	Rối loạn tâm thần và hành vi	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần
12	G40	Động kinh	Bệnh hệ thần kinh	Bệnh chu kỳ và kịch phát
13	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan		
14	H81	Rối loạn chức năng tiền đình	Bệnh tai và xương chũm	Rối loạn chức năng tiền đình
15	I10	Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	Bệnh hệ tuần hoàn	Bệnh lý tăng huyết áp
16	I20	Cơn đau thắt ngực		Bệnh tim thiếu máu cục bộ
17	I24	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp khác		

18	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ		Thể bệnh tim khác
19	I49.3	Ngoại tâm thu thất		
20	I50	Suy tim		
21	I64	Đột quĩ không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)		
22	I67.8	Bệnh mạch máu não xác định khác		
23	J01	Viêm xoang cấp	Bệnh hệ hô hấp	Nhiễm trùng hô hấp trên cấp
24	J02	Viêm họng cấp		Cúm và viêm phổi
25	J18.9	Viêm phổi, không phân loại		Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp khác
26	J20	Viêm phế quản cấp		Các bệnh hô hấp dưới mạn tính
27	J44.9	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, không phân loại		Các bệnh lý khác của hệ hô hấp
28	J45	Hen suyễn		
29	J96.0	Suy hô hấp cấp		
30	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	Bệnh hệ tiêu hoá	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng
31	K25	Loét dạ dày		
32	K29.6	Viêm dạ dày khác		
33	K30	Khó tiêu chức năng		
34	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng		Bệnh đường ruột khác
35	K74	Gan xơ hóa và xơ gan		Bệnh của gan
36	K81	Viêm túi mật		Bệnh túi mật, ống mật và tụy
37	K85	Viêm tụy cấp		
38	K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu		Bệnh khác của hệ tiêu hoá
39	M47	thoái hóa cột sống	Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết	Bệnh cột sống
40	N30	Viêm bàng quang	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	Các bệnh khác của hệ tiết niệu
41	N39.0	Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không đặc hiệu		
42	R00.0	Nhịp nhanh tim, không đặc hiệu	Các triệu chứng và bất thường về lâm sàng, cận lâm sàng không phân loại nơi	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp

43	R29.0	Co cứng	khác	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương
44	R50.9	Sốt, không đặc hiệu		Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
45	R57.1	Sốc Giảm thể tích		
46	T62	Ngộ độc thức ăn khác	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	Nhiễm độc tổ chức yếu không có nguồn gốc y học
47	T78.2	choáng phản vệ, chưa xác định		Tác dụng khác và không xác định của các nguyên nhân từ bên ngoài
48	X45	Tai nạn ngộ độc và phơi nhiễm rượu	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Tai nạn
49	X64	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các thuốc và sinh chất không rõ đặc điểm khác		Cố tình tự hại
50	X69	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng và phơi nhiễm các hóa chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm.		

BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ KHOA NGOẠI				
STT	Mã ICD	Tên bệnh	Chương bệnh	Nhóm bệnh
1	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	Bệnh nhiễm trùng đường ruột
2	A04.9	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài		
3	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	Bệnh hệ tiêu hoá	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng
4	K30	Khó tiêu chức năng		
5	K35	Viêm ruột thừa cấp		Bệnh ruột thừa

6	K38	Bệnh khác của ruột thừa		
7	K38.8	Bệnh ruột thừa đặc hiệu khác		
8	K40	Bệnh đường ruột khác		
9	K56.1	Lồng ruột		
10	K58	Hội chứng ruột kích thích		Bệnh đường ruột khác
11	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm (áp xe vùng ngực)		Bệnh da và tổ chức dưới da
12	L02.3	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở mông		
13	M47	Thoái hóa cột sống	Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết	Bệnh cột sống
14	M48.3	Chấn thương cột sống		
15	S00	Tổn thương nông ở đầu	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	Tổn thương ở đầu
16	S01	Vết thương hở ở đầu mặt		
17	S01.4	Vết thương hở của má và vùng thái dương - xương hàm dưới		
18	S01.5	Vết thương của môi và khoang miệng		
19	S61.1	Vết thương hở các ngón tay với tổn thương móng (vết thương dập nát đốt 2+3 ngón V bàn tay (T)		Tổn thương ở cổ tay và bàn tay
20	S81	Vết thương hở tại cẳng chân (T)		Tổn thương tại đầu gối và cẳng chân
21	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân		Tổn thương tại cổ chân và bàn chân
22	T00	Tổn thương nông tác động nhiều vùng cơ thể / Bị đánh		Tổn thương tác động nhiều vùng cơ thể
23	T01	Vết thương hở tác động nhiều vùng cơ thể		

BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ KHOA NHI				
STT	Mã ICD	Tên bệnh	Chương bệnh	Nhóm bệnh
1	A03	Bệnh lý trực khuẩn	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	Bệnh nhiễm trùng đường ruột
2	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác		
3	A04.9	A04.9: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài		
4	A05	A05: Nhiễm độc thức ăn do vi trùng khác, chưa phân loại nơi khác		
5	A05.9	A05.9: Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định loài		
6	A41.9	A41.9: Nhiễm trùng huyết, tiêu điểm đường tiêu hóa		
7	A75.9	A75.9: Sốt phát ban, không đặc hiệu		Bệnh do Rickettsiac
8	B08	B08: Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại (Bệnh tay - chân - miệng độ IIa)		Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc
9	B08.4	B08.4: Viêm họng có phỏng nước do virus đường ruột với phát ban		
10	E10	E10: Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá	Đái tháo đường
11	E87	E87: Rối loạn cân bằng nước, điện giải và thăng bằng kiềm toan		Rối loạn chuyển hoá
12	G00	G00: Viêm màng não vi khuẩn, không phân loại nơi khác	Bệnh hệ thần kinh	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương
13	G40	G40: Động kinh		Bệnh chu kỳ và kịch phát
14	J00	J00: Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	Bệnh hệ hô hấp	Nhiễm trùng hô hấp trên cấp
15	J03	J03: Viêm amydan cấp		
16	J04.0	J04.0: Viêm thanh quản cấp		
17	J05	J05: Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và nắp thanh môn cấp		

18	J06.9	J06.9: Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp, không phân loại		
19	J18	J18: Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu		Cúm và viêm phổi
20	J21	J21: Viêm tiểu phế quản cấp		Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp khác
21	J45	J45: Hen [suyễn]		Các bệnh lý khác của hệ hô hấp
22	J96.0	J96.0: Suy hô hấp		
23	K21	K21: Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản		
24	K25.0	K25.0: Loét dạ dày (Cấp có xuất huyết)		
25	K29.1	K29.1: Viêm dạ dày cấp		
26	K30	K30: Khó tiêu chức năng		
27	K59.1	K59.1: Tiêu chảy rối loạn chức năng		
28	K71.2	K71.2: viêm gan cấp		
29	L50.0	L50.0: Dị ứng toàn thân	Bệnh hệ tiêu hoá	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng
30	N00	N00: Hội chứng viêm cầu thận cấp		Bệnh đường ruột khác
31	N30.0	N30.0: Viêm bàng quang cấp		Bệnh của gan
32	P07	P07: Các rối loạn liên quan đến đẻ non và nhẹ cân lúc đẻ, chưa phân loại nơi khác	Bệnh da và tổ chức dưới da	Mày đay và hồng ban
33	P22	P22: Suy hô hấp của trẻ sơ sinh		
34	P23	P23: Viêm phổi bẩm sinh		
35	P36	P36: Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh (viêm da mủ)		
36	P38	Viêm rốn trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ		
37	P58	P58: Vàng da sơ sinh do huyết tán quá mức		
38	P59.9	P59.9: Vàng da sơ sinh không được định rõ		
39	R56	R56: Co giật, chưa phân loại ở nơi khác		
40	R56.0	R56.0: Co giật do sốt		
			Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	Bệnh cầu thận
				Các bệnh khác của hệ tiết niệu
				Các rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai
				Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc hiệu cho giai đoạn chu sinh
				Nhiễm trùng đặc hiệu trong thời kỳ chu sinh
				Rối loạn chảy máu và huyết học của thai và trẻ sơ sinh
			Các triệu chứng và bất thường về lâm sàng, cận lâm sàng không phân loại nơi khác	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát

41	R57.8	R57.8: Sốc phản vệ độ I do ong đốt		
42	T62	T62: Ngộ độc thức ăn khác (ngộ độc long não)	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	Nhiễm độc tố chủ yếu không có nguồn gốc y học
43	T78.0	T78.0: choáng phản vệ do phản ứng phụ của thực phẩm		Tác dụng khác và không xác định của các nguyên nhân từ bên ngoài
44	T78.2	T78.2: choáng phản vệ do côn trùng cắn		
45	T88.6	T88.6: choáng phản vệ do tác dụng phụ của thuốc hoặc dược phẩm thích hợp và sử dụng đúng quy cách (Phản vệ độ I nghi do dị ứng Paracetamol)		Biến chứng điều trị nội khoa, ngoại khoa, không phân loại nơi khác
46	X20	X20: Tiếp xúc với rắn độc và thằn lằn độc	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Tai nạn
47	X69	X69: Cố tình tự đầu độ (tự tử) bằng và phơi nhiễm các hóa chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm		Cố tình tự hại
48	Y58	Y58: Phản ứng phụ sau tiêm chủng Vaccin		Biến chứng do chăm sóc nội khoa và ngoại khoa
49	P38	P38: Viêm rốn trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ	Nhiễm trùng đặc hiệu trong thời kỳ chu sinh	Viêm rốn trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ

BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ KHOA SẢN

STT	Mã	Tên bệnh	Chương bệnh	Nhóm bệnh
1	D25	D25: U cơ trơn tử cung	U tân sinh	U lành tính
2	N39.0	N39.0: Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không đặc hiệu	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	Các bệnh khác của hệ tiết niệu
3	N70	N70: Viêm vòi và viêm buồng trứng		Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ
4	N75	N75: Bệnh của tuyến Bartholin		
5	N76	N76: Các viêm khác của âm đạo và âm hộ		

6	N83.0	N83.0: U nang nang trứng		Biến đổi không do viêm của đường sinh dục nữ
7	N83.2	N83.2: Các u nang buồng trứng khác và không đặc hiệu cắt tử cung bán phần, chưa 2 phần phụ		
8	N92	N92: Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều		
9	N92.1	N92.1: Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều		
10	N92.2	N92.2: Rong kinh lúc dậy thì		
11	N95	N95: Rối loạn mãn kinh và rối loạn chu mãn kinh		
12	O00	O00: Chửa ngoài tử cung	Mang thai, sinh đẻ và hậu sản	thai kỳ và sảy thai
13	O02.1	O02.1: Sảy thai sớm		
14	O03	O03: Sảy thai tự nhiên		
15	O03.4	O03.4: Sảy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, không có biến chứng)		
16	O05	O05: Phá thai khác		
17	O14	O14: Tiền sản giật		Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong khi có thai, khi đẻ và sau đẻ
18	O36.4	O36.4: Chăm sóc bà mẹ vì thai chết lưu trong tử cung		Chăm sóc bà mẹ liên quan đến thai, buồng ối và các vấn đề có thể gặp khi đẻ
19	O73	O73: Sốt rau và màng rau có chảy máu		Biến chứng của chuyển dạ và đẻ
20	O73.0	O73.0: Sốt rau không có chảy máu		
21	O80	O80: Đẻ thường một thai		Cuộc đẻ
22	O80.1	O80.1: Đẻ thường ngôi mông		
23	O81	O81: Đẻ một thai bằng forcep hay giác hút		
24	O81.4	O81.4: Đặt giác hút		
25	O82	O82: Mổ lấy thai cho một thai		
26	O84	O84: Đẻ nhiều thai (một thai đẻ trạm 1 thai đẻ bv)		Biến chứng thường gặp liên quan đến sau đẻ
27	O85	O85: Nhiễm khuẩn sau đẻ ứ dịch lòng tử cung sau mổ		
28	P36	P36: Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh	Một số bệnh lý khởi phát trong thời kỳ	Nhiễm trùng đặc hiệu trong thời

29	P36.9	P36.9: Nhiễm khuẩn không được định rõ của trẻ sơ sinh	chu sinh	kỳ chu sinh
30	P39	P39: Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác trong thời kỳ chu sinh		
31	P39.4	P39.4: Nhiễm khuẩn da trẻ sơ sinh		
32	P78	P78: Các rối loạn khác của hệ tiêu hóa trong giai đoạn chu sinh		Các rối loạn của hệ thống tiêu hoá ở thai và trẻ sơ sinh
33	P78.9	P78.9: Rối loạn tiêu hóa không được định rõ của giai đoạn sơ sinh		
34	P95	P95: Thai chết vì nguyên nhân không được định rõ		Các bệnh lý khác xuất phát từ giai đoạn chu sinh
35	Q50.1	Q50.1: Nang buồng trứng, viêm phần phụ	Dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục
36	R10	R10: Đau bụng và vùng chậu	Các triệu chứng và bất thường về lâm sàng, cận lâm sàng không phân loại nơi khác	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng
37	R50	R50: Sốt không rõ nguyên nhân và khác		Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
38	S31.4	S31.4: Vết thương hở của âm đạo và âm hộ	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	Tổn thương bụng, lưng dưới, cột sống thắt lưng và chậu hông
39	U63.061	U63.061: Băng lậu [Rong huyết]	Mã dành cho những mục đích đặc biệt	
40	U64.091	U64.091: Thai động [Dọa sảy thai] 11 tuần		
41	Z32.1	Z32.1: Có thai đã được khẳng định	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Những người đến cơ quan y tế về các vấn đề liên quan đến sinh sản
42	Z35	Z35: Theo dõi thai có nguy cơ cao		

BẢNG MÃ ICD THƯỜNG GẶP ĐẶC THÙ KHOA KHÁM BỆNH				
STT	Mã	Tên bệnh	Chương bệnh	Nhóm bệnh
1	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	Bệnh nhiễm trùng đường ruột
2	A04.9	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài		
3	E04.1	Bướu giáp đơn nhân -không độc	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá	Bệnh tuyến giáp
4	E05	Nhiễm độc giáp [cường giáp]		Đái tháo đường
5	E10	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline		
6	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline ;		Rối loạn chuyển hoá
7	E71.3	Rối loạn chuyển hóa acid béo		
8	H10	Viêm kết mạc	Bệnh mắt và phần phụ	Bệnh của kết mạc
9	H60	Viêm tai ngoài	Bệnh tai và xương chũm	Bệnh của tai ngoài
10	H81	Rối loạn chức năng tiền đình		Bệnh của tai trong
11	I10	Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	Bệnh hệ tuần hoàn	Bệnh lý tăng huyết áp
12	I20	Cơn đau thắt ngực		Bệnh tim thiếu máu cục bộ
13	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	Bệnh hệ hô hấp	Nhiễm trùng hô hấp trên cấp
14	J01	Viêm xoang cấp		
15	J02	Viêm họng cấp		
16	J03	Viêm amydan cấp		Cúm và viêm phổi
17	J18	Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu		
18	J18.9	Viêm phổi, không phân loại		Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp khác
19	J20	Viêm phế quản cấp		
20	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác		Các bệnh hô hấp dưới mạn tính
21	J45	Hen [suyễn]		
22	K04	Bệnh tủy và mô quanh chân răng	Bệnh hệ tiêu hoá	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm
23	K04.0	Viêm tủy		
24	K05.2	Viêm nha chu cấp		
25	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản		Bệnh của thực quản, dạ dày và tá

26	K30	Khó tiêu chức năng		tràng
27	K58	Hội chứng ruột kích thích		Bệnh đường ruột khác
28	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng		
29	L20	Viêm da cơ địa	Bệnh da và tổ chức dưới da	Viêm da và chàm
30	M10	Gút (thống phong)	Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết	Bệnh khớp
31	M13	Các viêm khớp khác		
32	M13.0	Viêm đa khớp không đặc hiệu		
33	M17	Thoái hóa khớp gối		
34	M47	Thoái hóa cột sống		Bệnh cột sống
35	M54	Đau lưng		
36	M54.2	Đau vùng cổ gáy		
37	M54.3	Đau dây thần kinh tọa		
38	N20.0	Sỏi thận	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	Sỏi tiết niệu
39	N39.0	Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không đặc hiệu		Các bệnh khác của hệ tiết niệu
40	N40	Tăng sản xuất tuyến tiền liệt		Bệnh cơ quan sinh dục nam
41	N72	Viêm cổ tử cung		Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ
42	N76.0	Viêm âm đạo cấp		
43	O80	Đẻ thường một thai	Mang thai, sinh đẻ và hậu sản	Cuộc đẻ
44	O82	Mổ lấy thai cho một thai		
45	R05	Ho	Các triệu chứng và bất thường về lâm sàng, cận lâm sàng không phân loại nơi khác	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp
46	R10	Đau bụng và vùng chậu		Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng
47	R10.4	Đau bụng không xác định và đau bụng khác		
48	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác		Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
49	Z32.1	Có thai đã được khẳng định	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Những người đến cơ quan y tế về các vấn đề liên quan đến sinh sản
50	Z83.3	Bệnh sử gia đình có bệnh đái tháo đường		